



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN-HÀ NỘI

Địa chỉ: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38181888 Fax: (84-4) 38181688

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

Bộ Báo cáo gồm:

- *Báo cáo tình hình tài chính (mẫu số B01-CTCK)*
- *Báo cáo kết quả hoạt động riêng (mẫu số B02-CTCK)*
- *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (mẫu số B03b-CTCK)*
- *Báo cáo tình hình biến động VCSH riêng (mẫu số B04-CTCK)*
- *Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (mẫu số B09-CTCK)*

Hà Nội, tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019*

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 31/12/2019 | Số đầu kỳ 01/01/2019 |
|------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130) | 100 | | 5.989.907.588.499 | 4.773.903.146.557 |
| I. Tài sản tài chính (110 = 111 -> 129) | 110 | | 5.982.620.174.097 | 4.769.306.051.715 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | A.7.1 | 1.052.419.267.919 | 838.785.387.863 |
| 1.1. Tiền | 111,1 | | 1.052.419.267.919 | 838.785.387.863 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền | 111,2 | | - | - |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 112 | 7.3.1 | 1.270.103.498.366 | 1.006.453.343.406 |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | 7.3.3 | - | - |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | 7.3.4 | 1.647.839.423.627 | 2.051.008.965.835 |
| 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 115 | 7.3.2 | 300.000.000.000 | - |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | | - | - |
| 7. Các khoản phải thu | 117 | | 47.668.983.400 | 93.173.312.756 |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính | 117,1 | | - | 50.807.500.000 |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117,2 | 7.5.2 | 47.668.983.400 | 42.365.812.756 |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | 117,3 | | 47.668.983.400 | 42.365.812.756 |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 117,4 | | - | - |
| 8. Trả trước cho người bán | 118 | | 2.247.585.608 | 741.970.854 |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | 7.5.5 | 2.059.380.600.595 | 1.152.128.250.233 |
| 10. Phải thu nội bộ | 120 | | - | - |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | 121 | | - | - |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | 7.5.6 | 45.021.531.845 | 59.862.400.297 |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*) | 129 | | (442.060.717.263) | (432.847.579.529) |
| II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -> 136) | 130 | | 7.287.414.402 | 4.597.094.842 |
| 1. Tạm ứng | 131 | | 6.605.055.591 | 3.041.944.389 |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 132 | A.7.7 | 267.329.831 | 237.121.841 |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | A.7.8 | 412.278.980 | 1.315.278.612 |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | | 2.750.000 | 2.750.000 |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 135 | | - | - |
| 6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 136 | | - | - |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác | 137 | | - | - |
| 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 138 | | - | - |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | 139 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260) | 200 | | 82.769.951.720 | 95.057.343.675 |
| I. Tài sản tài chính dài hạn | 210 | | - | 0 |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn | 211 | | - | 0 |
| 2. Các khoản đầu tư | 212 | | - | 0 |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 212,1 | | - | 0 |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con | 212,2 | | - | 0 |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 212,3 | | - | 0 |
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác | 212,4 | | - | 0 |
| 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn | 213 | | - | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 4.426.059.066 | 2.911.082.500 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | A.7.10 | 4.426.059.066 | 2.874.075.323 |
| - Nguyên giá | 222 | | 31.441.199.258 | 31.459.531.443 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223a | | (27.015.140.192) | (28.585.456.120) |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý | 223b | | - | - |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226a | | - | - |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý | 226b | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | A.7.11 | - | 37.007.177 |
| - Nguyên giá | 228 | | 31.196.229.207 | 31.196.229.207 |

Zab

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 31/12/2019 | Số đầu kỳ 01/01/2019 |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229a | | (31.196.229.207) | (31.159.222.030) |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý | 229b | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232a | | - | - |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý | 232b | | - | - |
| IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 240 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 78.343.892.654 | 92.146.261.175 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | | 890.532.343 | 897.532.343 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | A.7.8 | 58.197.258.349 | 74.761.131.339 |
| 3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 253 | | - | - |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | A.7.9 | 19.256.101.962 | 16.487.597.493 |
| 5. Tài sản dài hạn khác | 255 | | - | - |
| VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn | 260 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 6.072.677.540.219 | 4.868.960.490.232 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340) | 300 | | 3.380.341.789.038 | 3.003.646.101.986 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 3.374.023.210.957 | 1.271.429.315.273 |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 311 | | 988.000.000.000 | 546.980.000.000 |
| 1.1. Vay ngắn hạn | 312 | A.7.37 | 988.000.000.000 | 546.980.000.000 |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 313 | | - | - |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn | 314 | | - | - |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - cấu phần nợ | 315 | | - | - |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 316 | A.7.38 | 950.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 317 | | - | - |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | | 345.340.035 | 1.933.932.035 |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319 | | - | - |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | A.7.34 | 59.135.976 | 22.644.494.436 |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | 1.961.500.000 | 1.655.600.000 |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | | 24.438.863.837 | 45.588.288.300 |
| 11. Phải trả người lao động | 323 | | 11.624.933.886 | 2.998.902.021 |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 379.279.297 | 296.220.507 |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | A.7.32 | 78.374.868.256 | 65.489.100.310 |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 326 | | - | - |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 | | - | - |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 328 | A.7.35 | 1.266.400.629.532 | 405.561.401.617 |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | A.7.35 | 19.202.991.772 | 9.412.507.681 |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 330 | | - | - |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | 33.235.668.366 | 18.868.868.366 |
| 20. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu chính phủ | 332 | | - | - |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 340 | | 6.318.578.081 | 1.732.216.786.713 |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn | 341 | | - | - |
| 1.1. Vay dài hạn | 342 | | - | - |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn | 343 | | - | - |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn | 344 | | - | - |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ | 345 | | - | - |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn | 346 | A.7.38 | - | 1.721.000.000.000 |
| 5. Phải trả người bán dài hạn | 347 | | 14.025.690 | 14.025.690 |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn | 348 | | - | - |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn | 349 | A.7.32 | - | - |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn | 350 | | - | - |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 351 | | - | - |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 352 | | 25.000.000 | 25.000.000 |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn | 353 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 354 | | - | - |
| 13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư | 355 | | - | - |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 356 | | 6.279.552.391 | 11.177.761.023 |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 357 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420) | 400 | | 2.692.335.751.181 | 1.865.314.388.246 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 2.692.335.751.181 | 1.865.314.388.246 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 2.295.262.472.800 | 1.125.489.636.800 |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 2.072.682.010.000 | 1.053.956.740.000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411.1a | | 2.072.682.010.000 | 1.053.956.740.000 |
| b. Cổ phiếu ưu đãi | 411.1b | | - | - |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | 411.2 | | 222.580.462.800 | 71.532.896.800 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 31/12/2019 | Số đầu kỳ 01/01/2019 |
|------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| 1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn | 411,3 | | - | - |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu | 411,4 | | - | - |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*) | 411,5 | | - | - |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 412 | | - | - |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 413 | | - | - |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 414 | | 48.863.340.849 | 29.901.717.464 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 48.863.340.849 | 29.901.717.464 |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | - | - |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | 299.346.596.683 | 680.021.316.518 |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 417,1 | | 340.550.702.960 | 681.893.377.170 |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 417,2 | | (41.204.106.277) | (1.872.060.652) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 420 | | - | - |
| TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | |
| TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400) | 440 | | 6.072.677.540.219 | 4.868.960.490.232 |
| LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ | 450 | | - | - |
| 1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm | 451 | | - | - |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 31/12/2019 | Số đầu kỳ 01/01/2019 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A | B | | 1 | 2 |
| A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài | 001 | | | |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | 002 | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| 3. Tài sản nhận thế chấp | 003 | | 6.903.330.000 | 6.903.330.000 |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | 005 | | | |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | | 207.268.201 | 105.395.674 |
| 7. Cổ phiếu quỹ | 007 | | - | - |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | | 841.851.110.000 | 572.659.300.000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 008.1 | | 152.713.610.000 | 356.721.800.000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 008.2 | | - | - |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 008.3 | | 439.137.500.000 | 215.937.500.000 |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 008.4 | | - | - |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 008.5 | | 250.000.000.000 | - |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay | 008.6 | | - | - |
| g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay | 008.7 | | - | - |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | 009 | | 1.501.490.000 | 1.501.500.000 |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK | 010 | | - | 8.025.000.000 |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK | 011 | | - | - |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | | 179.531.730.000 | 108.924.040.000 |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK | 013 | | - | - |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| Số lượng chứng khoán | | | | |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | | 26.232.263.140.000 | 23.818.185.330.000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | | 21.105.570.290.000 | 18.635.568.100.000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | 3.109.444.650.000 | 2.836.585.260.000 |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 | | 1.814.684.440.000 | 2.012.928.610.000 |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 021.4 | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 152.563.760.000 | 283.103.360.000 |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay | 021.6 | | - | - |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | | 960.385.460.000 | 836.895.610.000 |

Handwritten signature

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 31/12/2019 | Số đầu kỳ 01/01/2019 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|------------------------|------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 022.1 | | 740.054.780.000 | 631.803.410.000 |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 022.2 | | 205.035.000.000 | 205.092.200.000 |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố | 022.3 | | 15.295.680.000 | - |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | 022.4 | | - | - |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 023 | | 157.948.760.000 | 277.880.837.800 |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà Đầu tư | 024a | | | |
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư | 024b | | | |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | 025 | | | |
| Đồng Việt Nam | | | | |
| 7. Tiền gửi của khách hàng | 026 | | 640.275.385.374 | 558.016.415.263 |
| 7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán | 027 | A.7.39 | 440.076.755.463 | 264.543.388.401 |
| a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027.1 | | 440.076.755.463 | 264.543.388.401 |
| b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 027.2 | | - | - |
| 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 028 | A.7.39 | 195.589.127.600 | 277.880.837.800 |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 029 | A.7.39 | - | - |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 029.1 | | - | - |
| b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | 029.2 | | - | - |
| 7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 030 | A.7.40 | 4.609.502.311 | 15.592.189.062 |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | A.7.41 | 635.665.883.063 | 542.424.226.201 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 | | 635.107.914.454 | 536.854.311.664 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 | | 557.968.609 | 5.569.914.537 |
| 9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 032 | A.7.41 | - | - |
| 9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 032.1 | | - | - |
| 9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 032.2 | | - | - |
| 10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 033 | A.7.40 | - | - |
| 11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 034 | A.7.43 | - | - |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | | 4.609.502.311 | 15.592.189.062 |

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng


Trần Sỹ Tiến



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý IV Năm 2019

Đơn Vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Kỳ này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này năm nay | Kỳ này năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này năm trước |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | 19.527.330.104 | 329.108.728.806 | 148.975.648.219 | 515.314.364.599 |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL | 01.1 | 7.45.1 | 13.297.604.656 | 308.597.466.757 | 140.410.617.934 | 457.894.267.236 |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | 01.2 | 7.45.2 | (12.500.939.905) | (24.491.043.155) | 2.790.264.551 | 29.948.974.019 |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL | 01.3 | 7.45.3 | 18.730.665.353 | 45.002.305.204 | 5.774.765.734 | 27.471.123.344 |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | | - | - | - | - |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | | 118.266.260.932 | 425.503.987.684 | 87.285.536.473 | 375.127.431.396 |
| 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 04 | | - | - | - | - |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro | 05 | | - | - | - | - |
| 1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán | 06 | | 29.618.534.170 | 128.053.138.116 | 48.486.479.630 | 245.847.834.316 |
| 1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 07 | | 47.912.533.818 | 126.918.670.182 | 36.000.000.000 | 50.150.000.000 |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 08 | | 4.415.356.859 | 34.110.544.513 | 12.054.506.487 | 59.661.895.628 |
| 1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán | 09 | | 3.991.466.974 | 14.540.334.446 | 4.671.668.693 | 18.710.377.182 |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | | 2.464.573.626 | 8.406.237.262 | 3.404.111.252 | 8.325.280.304 |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác | 11 | | 155.779.991 | 743.373.648 | 643.641.352 | 1.122.704.304 |
| Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11) | 20 | | 226.351.836.474 | 1.067.385.014.657 | 341.521.592.106 | 1.274.259.887.729 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | | - | - |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 21 | | (7.868.974.246) | 66.582.614.774 | 52.046.901.093 | 179.146.671.297 |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính | 21,1 | 7.45.1 | 2.308.033.234 | 50.584.111.108 | 27.620.844.270 | 126.713.145.150 |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | 21,2 | 7.45.2 | (10.321.960.170) | 14.841.002.470 | 23.953.651.157 | 51.100.518.890 |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL | 21,3 | | 144.952.690 | 1.157.501.196 | 472.405.666 | 1.333.007.257 |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 22 | | - | - | - | - |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 23 | | - | - | - | - |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay | 24 | | 62.591.807.566 | 229.331.688.430 | 58.825.501.645 | 196.710.033.029 |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro | 25 | | - | - | - | - |

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Kỳ này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này năm nay | Kỳ này năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này năm trước |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|------------------------|-------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | 2.126.604.336 | 7.489.793.466 | 2.224.596.971 | 6.053.535.290 |
| 2.7. Chi phí môi giới chứng khoán | 27 | B.7.47 | 27.953.447.312 | 112.282.782.564 | 39.148.412.821 | 176.783.367.079 |
| 2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 28 | B.7.47 | 2.210.083.909 | 2.210.853.909 | - | - |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | | B.7.47 | 693.480 | 706.686.378 | 772.681.525 | 2.686.919.122 |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | B.7.47 | 2.410.920.664 | 10.670.343.319 | 3.457.669.266 | 14.615.129.488 |
| 2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính | 31 | B.7.47 | 1.855.832.695 | 9.167.497.623 | 5.698.608.612 | 12.574.063.869 |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác | 32 | B.7.47 | 19.550.573.618 | 21.348.146.400 | 6.108.834.407 | 23.223.489.731 |
| Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác | 33 | | - | 1.000.000 | - | 3.000.000 |
| Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32) | 40 | | 110.830.989.334 | 459.790.406.863 | 168.283.206.340 | 611.793.208.905 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | B.7.46 | | | | - |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 41 | | - | - | - | - |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ | 42 | | 1.519.047.844 | 3.115.765.920 | 1.328.065.896 | 3.247.133.001 |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43 | | - | - | - | - |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư | 44 | | - | - | - | - |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44) | 50 | | 1.519.047.844 | 3.115.765.920 | 1.328.065.896 | 3.247.133.001 |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | B.7.48 | | | - | - |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 51 | | - | - | - | - |
| 4.2. Chi phí lãi vay | 52 | | 54.087.268.490 | 230.077.492.225 | 47.348.480.833 | 202.606.366.390 |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 53 | | - | - | - | - |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 54 | | - | - | - | - |
| 4.5. Chi phí đầu tư khác | 55 | | 3.887.397.260 | 3.930.697.260 | 40.000.000 | 120.000.000 |
| Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55) | 60 | | 57.974.665.750 | 234.008.189.485 | 47.388.480.833 | 202.726.366.390 |
| V. CHI PHÍ BÁN HÀNG | 61 | B.7.49 | - | - | - | - |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 62 | B.7.50 | 17.301.882.248 | 66.611.003.094 | 15.540.712.388 | 53.102.391.889 |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62) | 70 | | 41.763.346.986 | 310.091.181.135 | 111.637.258.441 | 409.885.053.546 |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | | - | - |
| 8.1. Thu nhập khác | 71 | | 334.968.127 | 1.954.319.000 | 467.463.131 | 1.070.955.752 |
| 8.2. Chi phí khác | 72 | | - | 6.500.002 | 18.175.227 | 268.175.227 |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72) | 80 | | 334.968.127 | 1.947.818.998 | 449.287.904 | 802.780.525 |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80) | 90 | | 42.098.315.113 | 312.039.000.133 | 112.086.546.345 | 410.687.834.071 |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | 44.277.294.848 | 351.371.045.758 | 133.249.932.951 | 431.839.378.942 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNGQuý IV Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 01 | | 312.039.000.133 | 410.687.834.071 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | 02 | | 236.214.521.565 | 215.181.615.833 |
| - Khấu hao TSCĐ | 03 | | 998.748.434 | 834.803.386 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | | 9.213.137.734 | 14.994.124.513 |
| (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện. | 05 | | - | - |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 230.077.492.225 | 202.606.366.390 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 07 | | (4.074.856.828) | (3.253.678.456) |
| - Dự thu tiền lãi | 08 | | | |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 09 | | - | - |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | 10 | | 14.841.002.470 | 51.100.518.890 |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 11 | | 14.841.002.470 | 51.100.518.890 |
| - Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 12 | | - | - |
| - Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay | 13 | | - | - |
| - Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại | 14 | | - | - |
| - Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính cố định, BĐSĐT | 15 | | - | - |
| - Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 16 | | - | - |
| - Lỗ khác | 17 | | - | - |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | 18 | | 24.491.043.155 | (29.948.974.019) |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 19 | | 24.491.043.155 | (29.948.974.019) |
| - Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 20 | | - | - |
| - Lãi khác | 21 | | - | - |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 30 | | (501.033.750.510) | (448.255.939.374) |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL | 31 | | (302.982.200.585) | (312.885.832.661) |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 32 | | - | - |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | | 403.169.542.208 | 276.663.430.487 |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS | 34 | | (300.000.000.000) | 148.592.871.859 |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | 35 | | 50.807.500.000 | (50.769.008.700) |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 36 | | (5.303.170.644) | (15.485.063.371) |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 37 | | (906.946.450.362) | (117.806.186.160) |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC | 38 | | - | - |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | 39 | | 14.840.868.452 | (7.110.105.705) |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 40 | | (6.361.823.661) | 29.938.006.489 |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | 41 | | 32.850.163.797 | (41.079.427.448) |
| - Tăng (giảm) Chi phí trả trước | 42 | | 17.466.872.622 | 11.563.250.022 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| (-) Thuế TNDN đã nộp | 43 | | (82.054.737.086) | (48.821.825.431) |
| (-) Lãi vay đã trả | 44 | | (250.041.888.076) | (173.808.763.241) |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán | 45 | | (24.090.973.214) | 97.397.904.179 |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 46 | | 83.058.790 | 59.979.762 |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 47 | | (1.393.627.707) | (5.565.912.209) |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động | 48 | | 8.626.031.865 | (11.004.353.114) |
| - Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC | 49 | | - | - |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác | 50 | | 858.923.283.091 | (229.270.367.707) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 51 | | 49.000.000 | 1.444.689.115 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 52 | | (8.675.200.000) | (309.225.540) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 60 | | 86.551.816.813 | 198.765.055.401 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 61 | | (2.513.725.000) | (1.431.457.350) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 62 | | 959.090.908 | - |
| 3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 63 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 64 | | - | - |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65 | | 3.115.765.920 | 3.253.678.456 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | | 1.561.131.828 | 1.822.221.106 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 71 | | 906.285.396.000 | 6.598.972.811 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành | 72 | | - | - |
| 3. Tiền vay gốc | 73 | | 19.185.051.179.366 | 7.219.763.174.874 |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 73.1 | | - | - |
| 3.2. Tiền vay khác | 73.2 | | 19.185.051.179.366 | 7.219.763.174.874 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | | (19.665.031.179.366) | (6.674.093.881.402) |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 74.1 | | - | - |
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính | 74.2 | | - | - |
| 4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác | 74.3 | | (19.665.031.179.366) | (6.674.093.881.402) |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 75 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 76 | | (300.784.464.585) | (15.835.730) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 80 | | 125.520.931.415 | 552.252.430.553 |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 90 | | 213.633.880.056 | 752.839.707.060 |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | | | | |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 102 | | 838.785.387.863 | 85.945.680.803 |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 102.1 | | 838.785.387.863 | 85.945.680.803 |
| - Các khoản tương đương tiền | 102.2 | | - | - |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 102.3 | | - | - |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 103 | | 1.052.419.267.919 | 838.785.387.863 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 104 | | 1.052.419.267.919 | 838.785.387.863 |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 104.1 | | 1.052.419.267.919 | 838.785.387.863 |
| - Các khoản tương đương tiền | 104.2 | | - | - |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 104.4 | | - | - |

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|--------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 1 | | 46.644.424.552.681 | 75.390.478.761.848 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 2 | | (47.018.941.270.040) | (74.036.533.162.612) |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | 3 | | - | - |
| 4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | 4 | | - | - |
| 5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 5 | | - | - |
| 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 6 | | - | - |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 7 | | 475.848.408.870 | (1.674.059.684.917) |
| 8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng | 8 | | | |
| 9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 9 | | (8.090.034.649) | (10.532.112.307) |
| 10. Thu lãi giao dịch chứng khoán | 10 | | | |
| 11. Chi lãi giao dịch chứng khoán | 11 | | | |
| 12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 12 | | 2.755.151.118.282 | 3.353.754.320.333 |
| 13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 13 | | (2.766.133.805.033) | (3.367.894.845.756) |
| Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 20 | | 82.258.970.111 | (344.786.723.411) |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | 30 | | 558.016.415.263 | 902.803.138.674 |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 31 | | 558.016.415.263 | 902.803.138.674 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32 | | 264.543.388.401 | 252.206.200.535 |
| <i>Trong đó có kỳ hạn</i> | | | - | - |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 33 | | - | - |
| <i>Trong đó có kỳ hạn</i> | | | - | - |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 34 | | 277.880.837.800 | 649.145.274.500 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 35 | | | |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 36 | | 15.592.189.062 | 1.451.663.639 |
| <i>Trong đó có kỳ hạn</i> | | | - | - |
| Các khoản tương đương tiền | 37 | | - | - |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 38 | | - | - |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng | 40 | | 640.275.385.374 | 558.016.415.263 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 41 | | 640.275.385.374 | 558.016.415.263 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42 | | 440.076.755.463 | 264.543.388.401 |
| <i>Trong đó có kỳ hạn</i> | | | - | - |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 43 | | - | - |
| <i>Trong đó có kỳ hạn</i> | | | - | - |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 44 | | 195.589.127.600 | 277.880.837.800 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 45 | | - | - |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 46 | | 4.609.502.311 | 15.592.189.062 |
| <i>Trong đó có kỳ hạn</i> | | | - | - |
| Các khoản tương đương tiền | 47 | | - | - |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 48 | | - | - |

Người lập biểu

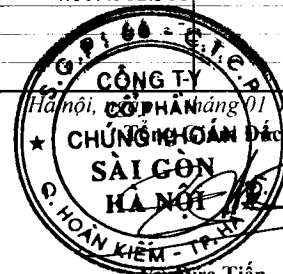


Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiến



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI
Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B04 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334 /2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý IV Năm 2019


Đơn vị tính: VND

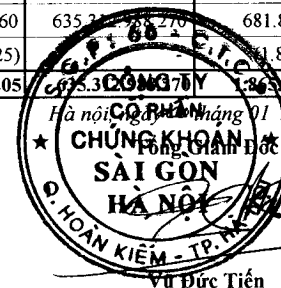
| CHỈ TIÊU | TM | Số dư đầu kỳ | | Số tăng/ giảm | | | | Số dư cuối kỳ | |
|---------------------------------------------------------------|----|--------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | Tại ngày 01/01/2018 | Tại ngày 01/01/2019 | Năm trước | | Năm nay | | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 31/12/2019 |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8,0 |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 1.000.310.000.000 | 1.125.489.636.800 | 125.179.636.800 | 0 | 1.169.772.836.000 | 0 | 1.125.489.636.800 | 2.295.262.472.800 |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.000.000.000.000 | 1.053.956.740.000 | 53.956.740.000 | - | 1.018.725.270.000 | - | 1.053.956.740.000 | 2.072.682.010.000,0 |
| 1.2. Cổ phiếu ưu đãi | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.3. Thặng dư vốn cổ phần | | 310.000.000 | 71.532.896.800 | 71.222.896.800 | - | 151.047.566.000 | - | 71.532.896.800 | 222.580.462.800 |
| 1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.5. Vốn khác của chủ sở hữu | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*) | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ | | 12.387.297.555 | 29.901.717.464 | 17.514.419.909 | - | 18.961.623.385 | - | 29.901.717.464 | 48.863.340.849 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 12.387.297.555 | 29.901.717.464 | 17.514.419.909 | - | 18.961.623.385 | - | 29.901.717.464 | 48.863.340.849 |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý | | 68.882.003.841 | 0 | (68.882.003.841) | - | - | - | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | | 371.969.233.512 | 680.021.316.518 | 358.080.922.824 | 50.028.839.818 | 254.638.268.435 | 635.312.988.270 | 680.021.316.518 | 299.346.596.683 |
| 8.1. Lợi nhuận đã thực hiện | | 352.689.749.293 | 681.893.377.170 | 379.232.467.695 | 50.028.839.818 | 293.970.314.060 | 635.312.988.270 | 681.893.377.170 | 340.550.702.960 |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | | 19.279.484.219 | -1.872.060.652 | (21.151.544.871) | - | (39.332.045.625) | - | -1.872.060.652 | (41.204.106.277) |
| Tổng cộng | | 1.465.935.832.463 | 1.865.314.388.246 | 449.407.395.601 | 50.028.839.818 | 1.462.334.351.205 | 635.312.988.270 | 1.865.314.388.246 | 2.692.335.751.181 |

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng


Trần Sỹ Tiến



BẢN THUYẾT MINH BẢO CẠO TẠI CHÍNH RIÊNG
Quý IV Năm 2019

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 27/GPBC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 04 năm 2019.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Công ty có chi nhánh tại:
Hà Nội: Tầng 1&3, tòa nhà Artex Sài Gòn, Số 236-238 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP HCM
Đà Nẵng: Tầng 8, Tòa nhà Thành Lợi 2, Số 03 Lê Đình Lý, P. Vĩnh Trung Q. Thanh Khê, Đà Nẵng

1.3. Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 03/12/2007 và sửa đổi, bổ sung ngày 26/04/2019

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn của Công ty

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 2,072,682,010,000 đồng; tương đương 207,268,201 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

- Mục tiêu đầu tư:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là tham gia các hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, các hoạt động bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;

- Tự doanh chứng khoán;

- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;

- Tư vấn đầu tư chứng khoán;

- Lưu ký chứng khoán;

- Các dịch vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

- Hạn chế đầu tư của CTCK:

Thực hiện theo Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ tài chính và thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016. Cụ thể như sau:

+ CTCK không được mua, góp bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
+ CTCK mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định ở trên và tài sản có định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản có định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty.
+ CTCK không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua tài sản doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu tổ chức khác, trong đó không được sử dụng quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.
+ CTCK không được tiếp hợp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu là để theo yêu cầu của khách hàng;
b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
d) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

+ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ ở trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

c) CTCK sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư 210/2012/TT - BTC và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 và điểm e khoản 4 của điều 44 thông tư 210/2012/TT - BTC.

+ Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 44 thông tư 210/2012/TT - BTC tối đa trong thời hạn một (01) năm.

- **Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

| Tên Chi nhánh | Địa chỉ |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh | Tầng 3, Tòa nhà Artex Sài Gòn, số 236-238 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tại thành phố Đà Nẵng | Số 97 Lê Lợi, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng |

2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 . Kỳ kế toán

- a . Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm
- b . Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/11/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2008

2.2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

3 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các công ty chứng khoán. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 . Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4 . Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

4.2 . Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Tiền gửi nhằm toàn bộ trừ giao dịch chứng khoán ra số tiền của Công ty chứng khoán để sẵn sàng thanh gia nhằm toàn bộ trừ giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.3 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.3.1 . Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:

Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày mua:

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

- Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

Hợp đồng giao dịch ký quỹ.

Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Lãi/lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

4.3.2 . Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý.

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết, là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;

Handwritten signature

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 03 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng một tháng trên thì không thực hiện đánh giá lại; Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá thị trường của chứng khoán nên Công ty không thực hiện đánh giá lại

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

4.4 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.5 . Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|----------------------------------------|-----------|
| - Máy móc thiết bị | 03-07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Tài sản cố định khác | 04 năm |
| - Phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán | 03-05 năm |

4.6 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm: Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ, phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán, ...

4.7 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản vay

Các khoản nợ vay phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay, nguyên tệ. Tiền lãi phải trả được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả về tiền lãi vay của kỳ kế toán có liên quan CTCK.

Trái phiếu phát hành

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Vay Quỹ hỗ trợ tài chính

Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm khoản tiền vay của CTCK với Quỹ hỗ trợ thanh toán phần vay ngoài phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của CTCK.

Khoản tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay.

Định kỳ CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay từ phần đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác.

4.8 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và CTCK. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

4.9 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4.10 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

CTCK ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các cổ đông, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung.

. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Trong đó tổng thu nhập, doanh thu bao gồm: Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (nếu có), Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK, doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác. Các khoản chi phí bao gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lỗ bán các tài sản tài chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay, các khoản dự phòng, chi phí giao dịch bán tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý CTCK, chi phí khác.

4.11 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

. Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm: Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của Công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của trung tâm lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện) trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích).

. Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện khi thỏa mãn cả 04 điều kiện sau đây:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

. Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện khi thỏa mãn cả 04 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động ủy thác đầu giá

Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích.
Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính.

4.12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Chi phí hoạt động tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

5 . Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1 . Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2 . Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Công ty không có khoản phải thu nào bị quá hạn hay có nguy cơ bị tổn thất tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

5.3 . Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4

Rủi ro thị trường:

5.5

Rủi ro tiền tệ:

5.6

Các rủi ro khác về giá:
Rủi ro về giá cổ phiếu

A.7.1

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính
A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính
A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

A.7.2

Gia trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

| Chỉ tiêu | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (từ 01/10/2019 đến 31/12/2019) | Gia trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (từ 01/10/2019 đến 31/12/2019) |
|----------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| a) Của Công ty Chứng khoán | 1.456,683 | 23.079.305.000 |
| - Cổ phiếu | 41.280.000 | 4.841.537.780.000 |
| - Trái phiếu | - | - |
| - Chứng khoán khác | 42.736,683 | 4.864.617.085.000 |
| b) Của nhà đầu tư | 1.124.080,553 | 15.721.736.228.320 |
| - Cổ phiếu | 96.950.000 | 12.454.522.170.000 |
| - Trái phiếu | 1.015,310 | 648.378.200 |
| - Chứng khoán khác | 1.222.045,863 | 28.176.906.776,520 |

A.7.3 . Các loại tài sản tài chính

7.3.1 . Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

| Tài sản FVTPL | Tài ngày 31/12/2019 | | | | Tài ngày 01/01/2019 | | | |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------|----------------|---|---|
| | Gia trị ghi sổ | Gia trị hợp lý | Gia trị ghi sổ | Gia trị hợp lý | Gia trị ghi sổ | Gia trị hợp lý | | |
| 1. Cổ phiếu niêm yết | 702.337.336,055 | 641.258.468,618 | 767.061.797,970 | 745.314.976,158 | - | - | - | - |
| 2. Cổ phiếu chưa niêm yết | 287.407.529,748 | 287.407.529,748 | 116.138.367,248 | 116.138.367,248 | - | - | - | - |
| 3. Trái phiếu niêm yết | 341.437.500,000 | 341.437.500,000 | - | - | - | - | - | - |
| 4. Trái phiếu chưa niêm yết | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 5. Công cụ thị trường tiền tệ | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 6. TSTC phái sinh chưa NY | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 7. TSTC phái sinh chưa NY | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 8. TSTC cho vay | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 9. TSTC đem thế chấp | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 10. TSTC mua chưa chuyển QSH | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 11. TSTC khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 1.331.182.365,803 | 1.270.103.498,366 | 1.028.200.165,218 | 1.006.453.343,406 | | | | |

7.3.2 . Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

| Tài sản AFS | Tài ngày 31/12/2019 | | | | Tài ngày 01/01/2019 | | | |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|----------------|----------------|---------------------|----------------|---|---|
| | Gia trị ghi sổ | Gia trị hợp lý | Gia trị ghi sổ | Gia trị hợp lý | Gia trị ghi sổ | Gia trị hợp lý | | |
| 1. Cổ phiếu niêm yết | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2. Cổ phiếu chưa niêm yết | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3. Trái phiếu niêm yết | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 4. Trái phiếu chưa niêm yết | 300.000.000,000 | 300.000.000,000 | - | - | - | - | - | - |
| 5. Công cụ thị trường tiền tệ | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 8. TSTC cho vay | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 9. TSTC đem thế chấp | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 10. TSTC mua chưa chuyển QSH | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 11. TSTC AFS khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 300.000.000,000 | 300.000.000,000 | | | | | | |

7.3.4 . Các khoản cho vay và phải thu

| Khoản cho vay và phải thu | Tài ngày 31/12/2019 | | | | Tài ngày 01/01/2019 | | | |
|--------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------|----------------|---|---|
| | Gia trị ghi sổ | Gia trị hợp lý | Gia trị ghi sổ | Gia trị hợp lý | Gia trị ghi sổ | Gia trị hợp lý | | |
| 1. Cho vay hoạt động Margin | 1.544.724.340,397 | 1.544.724.340,397 | 1.793.602.615,403 | 1.793.602.615,403 | - | - | - | - |
| 2. Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán của KH | 103.115.083,230 | 103.115.083,230 | 257.406.350,432 | 257.406.350,432 | - | - | - | - |
| 3. Cho vay vì lợi giao dịch | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 1.647.839.423,627 | 1.647.839.423,627 | 2.051.008.965,835 | 2.051.008.965,835 | | | | |

204

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường)

| | Các loại tài sản tài chính | Kỳ này | | | | | Kỳ trước | | | | |
|----|----------------------------|-------------------|----------------------------------------|--------------------|------------------|----------------------|-----------------|------------------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| | | Giá mua | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này | CL đánh giá kỳ này | | Giá trị đánh giá lại | Giá mua | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước | CL đánh giá kỳ trước | | Giá trị đánh giá lại |
| | | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | |
| A | B | I | 2 | 3=(2-1) | 4=(1-2) | 5=(1+3+4) | 6 | 7 | 8=(7-6) | 9=(6-7) | 10=(6+8-9) |
| I | FVTPL | 1.331.182.365.803 | 1.270.103.498.366 | 33.153.664.946 | (94.232.532.383) | 1.270.103.498.366 | 911.753.643.388 | 852.853.755.686 | 45.654.604.851 | (104.554.492.553) | 852.853.755.686 |
| 1 | Cổ phiếu | 989.744.865.803 | 928.665.998.366 | 33.153.664.946 | (94.232.532.383) | 928.665.998.366 | 911.753.643.388 | 852.853.755.686 | 45.654.604.851 | (104.554.492.553) | 852.853.755.686 |
| | SHB | 137.065.831.349 | 120.814.044.000 | | (16.251.787.349) | 120.814.044.000 | 137.065.831.349 | 122.672.721.600 | | (14.393.109.749) | 122.672.721.600 |
| | KTL | 19.108.674.800 | 25.074.774.200 | 5.966.099.400 | | 25.074.774.200 | 19.108.674.800 | 19.459.573.800 | 350.899.000 | | 19.459.573.800 |
| | SKH | 33.925.169.797 | 37.367.800.000 | 3.442.630.203 | | 37.367.800.000 | 33.925.169.797 | 31.551.800.000 | | (2.373.369.797) | 31.551.800.000 |
| | BSI | 37.913.027.320 | 31.905.932.500 | | (6.007.094.820) | 31.905.932.500 | 37.913.027.320 | 28.654.372.500 | | (9.258.654.820) | 28.654.372.500 |
| | LGL | 58.200.016.940 | 49.380.016.460 | | (8.820.000.480) | 49.380.016.460 | 58.200.000.000 | 60.900.000.000 | 2.700.000.000 | | 60.900.000.000 |
| | VTV | 22.422.756.531 | 13.300.817.000 | | (9.121.939.531) | 13.300.817.000 | 22.422.756.531 | 11.340.696.600 | | (11.082.059.931) | 11.340.696.600 |
| | HPX | 17.145.767.401 | 21.433.063.650 | 4.287.296.249 | | 21.433.063.650 | 17.849.031.405 | 22.142.826.300 | 4.293.794.895 | | 22.142.826.300 |
| | Các cổ phiếu khác | 663.963.621.665 | 629.389.550.556 | 19.457.639.094 | (54.031.710.203) | 629.389.550.556 | 585.269.152.186 | 556.131.764.886 | 38.309.910.956 | (67.447.298.256) | 556.131.764.886 |
| 2 | Trái phiếu | 341.437.500.000 | 341.437.500.000 | - | - | 641.437.500.000 | | | - | - | - |
| 3 | Tiền gửi có kỳ hạn cố định | | | | | | | | | - | |
| 4 | Giấy tờ có giá | | | | | | | | | | |
| II | AFS | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 | | | 300.000.000.000 | | | | | |
| 1 | Trái phiếu | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 | - | - | 300.000.000.000 | | | | | |
| | Các cổ phiếu khác | | | | | | | | | | |
| | Cộng | 1.631.182.365.803 | 1.570.103.498.366 | 33.153.664.946 | (94.232.532.383) | 1.570.103.498.366 | 911.753.643.388 | 852.853.755.686 | 45.654.604.851 | (104.554.492.553) | 852.853.755.686 |

Real

7.5.2 .

| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| + Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ | 47.668.983.400 | 42.365.812.756 |
| + Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ | - | - |
| + Phải thu và dự thu khác | - | - |
| Cộng | 47.668.983.400 | 42.365.812.756 |

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

7.5.4 .

| Phải thu hoạt động Margin | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
|----------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| Phải thu gốc hoạt động Margin | 1.544.724.340.397 | 1.793.602.615.403 |
| Cộng | 1.544.724.340.397 | 1.793.602.615.403 |

7.5.5 .

| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| + Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán | - | - |
| + Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành CK | - | - |
| + Phải thu hoạt động tư vấn | 16.790.600.000 | 23.678.100.000 |
| + Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán | 5.953.851.018 | 4.909.175.378 |
| + Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá | - | 58.549.935 |
| + Phải thu hoạt động cho thuê, sử dụng tài sản | - | - |
| + Phải thu các dịch vụ tài chính Công ty CK cung cấp | 2.024.473.293.350 | 1.118.661.894.171 |
| <i>Phải thu lãi đầu tư khác</i> | <i>58.256.550.516</i> | <i>61.963.493.316</i> |
| <i>Phải thu các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán (ứng trước, repo, ...)</i> | <i>427.767.228.594</i> | <i>424.095.886.615</i> |
| <i>Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức</i> | <i>10.000.000.000</i> | <i>10.000.000.000</i> |
| <i>Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán</i> | <i>1.528.449.514.240</i> | <i>622.569.514.240</i> |
| <i>Phải thu quản lý sổ cổ đông</i> | <i>-</i> | <i>33.000.000</i> |
| + Phải thu từ trả hộ gốc, lãi TP và cổ tức của TCPH | - | - |
| + Phải thu dịch vụ khác | 12.162.856.227 | 4.820.530.749 |
| Cộng | 2.059.380.600.595 | 1.152.128.250.233 |

7.5.6 .

| Phải thu khác | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
|---------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| + Tài sản thiếu cần xử lý | | |
| + Phải thu khác | 45.021.531.845 | 59.862.400.297 |
| Cộng | 45.021.531.845 | 59.862.400.297 |

A.7.6 . Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

| STT | Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng | Giá trị phải thu khó đòi | Tham chiếu | Tại ngày 31/12/2019 | | | | Số đầu năm |
|-----|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | | | Số đầu năm | Số trích lập trong kỳ | Số hoàn nhập trong kỳ | Số cuối kỳ | |
| 1 | Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính | | | | | | | |
| 2 | Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn | 820.000.000 | | 820.000.000 | 0 | | 820.000.000 | 820.000.000 |
| 3 | Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn | | | 0 | | | 0 | |
| 4 | Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi | 495.734.904.900 | | 432.027.579.529 | 14.202.722.461 | 4.989.584.727 | 441.240.717.263 | 432.027.579.529 |
| | - Phải thu dịch vụ tư vấn | 330.000.000 | | 330.000.000 | 0 | 0 | 330.000.000 | 330.000.000 |
| | - Phải thu hợp đồng margin | 32.294.882.668 | | 1.545.481.857 | 10.109.115.266 | 0 | 11.654.597.123 | 1.545.481.857 |
| | - Phải thu gốc và lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán | 449.305.045.208 | | 391.750.719.468 | 2.367.048.507 | 4.683.564.679 | 389.434.203.296 | 391.750.719.468 |
| | - Phải thu khác | 13.804.977.024 | | 38.401.378.205 | 1.726.558.688 | 306.020.048 | 39.821.916.845 | 38.401.378.205 |
| | Cộng | 496.554.904.900 | - | 432.847.579.529 | 14.202.722.461 | 4.989.584.727,0 | 442.060.717.263 | 432.847.579.529 |

| | | |
|-----------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| A.7.7 . Hàng tồn kho | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
| - Vật tư văn phòng | 205.494.831 | 163.096.841 |
| - Công cụ, dụng cụ | 61.835.000 | 74.025.000 |
| Cộng | 267.329.831 | 237.121.841 |

| | | |
|--------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| A.7.8 . Chi phí trả trước | | |
| Chỉ tiêu | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
| a. Chi phí trả trước ngắn hạn (<1 năm) | 412.278.980 | 1.315.278.612 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 2 | 1.414.165 |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | - | - |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 412.278.978 | 1.313.864.447 |
| b. Chi phí trả trước dài hạn (>1 năm) | 58.197.258.349 | 74.761.131.339 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.056.588.056 | 1.695.994.359 |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 856.103.350 | 2.066.098.510 |
| - Chi phí tư vấn chờ phân bổ | 434.233.219 | 472.233.219 |
| - Chi phí thuê nhà chờ phân bổ | - | 4.368.367.796 |
| - Lợi thế thương mại sáp nhập SHBS | 54.577.078.100 | 64.972.712.024 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.273.255.624 | 1.185.725.431 |
| Cộng | 58.609.537.329 | 76.076.409.951 |

A.7.9 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| | | |
|----------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| Chỉ tiêu | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 17.323.088.169 | 14.554.583.700 |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 1.813.013.793 | 1.813.013.793 |
| Cộng | 19.256.101.962 | 16.487.597.493 |

Handwritten signature

A.7.10. . Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|----------------------------------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 24.654.217.366 | 6.386.267.182 | - | 400.714.710 | 31.441.199.258 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 24.654.217.366 | 6.386.267.182 | - | 400.714.710 | 31.441.199.258 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 24.294.130.588 | 2.230.793.370 | - | 191.313.328 | 26.716.237.286 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 47.367.204 | 237.258.333 | - | 14.277.369 | 298.902.906 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | - | 24.341.497.792 | 2.468.051.703 | - | 205.590.697 | 27.015.140.192 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | - | 360.086.778 | 4.155.473.812 | - | 209.401.382 | 4.724.961.972 |
| - Tại ngày cuối kỳ | - | 312.719.574 | 3.918.215.479 | - | 195.124.013 | 4.426.059.066 |

A.7.11. . Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình
Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền bằng sáng chế | Phần mềm | TSCĐ vô hình | Tổng cộng |
|---------------------------------------------|-------------------------|--------------------|----------------------------|----------------|-----------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - | - | 31.196.229.207 | - | 31.196.229.207 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | - | 31.196.229.207 | - | 31.196.229.207 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - | - | 31.196.229.207 | - | 31.196.229.207 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | - | 31.196.229.207 | - | 31.196.229.207 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | | | - |
| - Tại ngày đầu kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Tại ngày cuối kỳ | - | - | - | - | - | - |

Handwritten signature

A.7.13 . Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

| STT | Tài sản tài chính | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
|-----|---------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1 | Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 152.713.610.000 | 356.721.800.000 |
| 2 | Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | - | - |
| 3 | Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 439.137.500.000 | 215.937.500.000 |
| 4 | Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | - | - |
| 5 | Tài sản tài chính chờ thanh toán | 250.000.000.000 | - |
| 6 | Tài sản tài chính chờ cho vay | | |
| 7 | Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay | | |
| | Cộng | 841.851.110.000 | 572.659.300.000 |

A.7.14 . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

| STT | Tài sản tài chính | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, | 1.501.490.000 | 1.501.500.000 |
| 2 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, | - | - |
| 3 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố | - | - |
| 4 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | - | - |
| | Cộng | 1.501.490.000 | 1.501.500.000 |

A.7.15 . Tài sản tài chính chờ về của CTCK

| STT | Tài sản tài chính | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
|-----|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1 | Tài sản tài chính chờ về | - | 8.025.000.000 |
| | Cộng | - | 8.025.000.000 |

A.7.17 . Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

| STT | Tài sản tài chính | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
|-----|------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1 | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 179.531.730.000 | 108.924.040.000 |
| | Cộng | | |

A.7.18 . Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

| STT | Tài sản tài chính | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
|-----|---------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1 | Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 21.105.570.290.000 | 18.635.568.100.000 |
| 2 | Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 3.109.444.650.000 | 2.836.585.260.000 |
| 3 | Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 1.814.684.440.000 | 2.012.928.610.000 |
| 4 | Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 5 | Tài sản tài chính chờ thanh toán | 152.563.760.000 | 283.103.360.000 |
| 6 | Tài sản tài chính chờ cho vay | - | - |
| | Cộng | 26.232.263.140.000 | 23.818.185.330.000 |

A.7.21 . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

| STT | Tài sản tài chính | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 740.054.780.000 | 631.803.410.000 |
| 2 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 205.035.000.000 | 205.092.200.000 |
| | Cộng | 960.385.460.000 | 836.895.610.000 |

A.7.25 . Tiền gửi của Nhà đầu tư

| STT | Tiền gửi của Nhà đầu tư | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1 | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 440.076.755.463 | 264.543.388.401 |
| 1,1 | Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 439.557.739.402 | 258.973.473.864 |
| 1,2 | Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 519.016.061 | 5.569.914.537 |
| 2 | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý | - | - |
| 3 | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 195.589.127.600 | 277.880.837.800 |
| 4 | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư | - | - |
| 4,1 | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | - | - |
| 4,2 | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | - | - |
| | Cộng | 635.665.883.063 | 542.424.226.201 |

A.7.26 . Tiền gửi của Tổ chức phát hành

| STT | Tiền gửi của Tổ chức phát hành | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
|-----|-------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1 | Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành | - | - |
| 2 | Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành | 4.609.502.311 | 15.592.189.062 |
| | Cộng | 4.609.502.311 | 15.592.189.062 |

A.7.28 .

| STT | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
|-----|------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1 | Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán | 4.806.100 | 1.930.913.100 |
| 2 | Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | - | - |
| 3 | Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành | - | - |
| 4 | Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) | 337.515.000 | - |
| 5 | Phải trả tổ chức, cá nhân khác | 3.018.935 | 3.018.935 |
| | Cộng | 345.340.035 | 1.933.932.035 |

A.7.29 .

| STT | Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
|-----|-------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1 | Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư | 4.609.502.311 | 15.592.189.062 |
| 2 | Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn | 10.472.811.714 | 354.974.799 |
| | Cộng | 15.082.314.025 | 15.947.163.861 |

A.7.30 .

| STT | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
|-----|--------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1 | Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 20.298.940.330 | 40.054.737.086 |
| 2 | Thuế Thu nhập cá nhân | 3.586.223.721 | 5.192.033.872 |
| 3 | Thuế Giá trị gia tăng | 553.699.786 | 341.517.342 |
| 4 | Các loại thuế khác (thuế nhà thầu) | - | - |
| 5 | Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - |
| | Cộng | 24.438.863.837 | 45.588.288.300 |

Handwritten signature

A.7.32 .

| STT | Chi phí phải trả | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
|-----|----------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1 | Trích trước - Chi phí lãi vay | 60.849.658.639 | 46.826.836.149 |
| 2 | Trích trước - Chi phí GD bán TSTC | - | - |
| 3 | Trích trước - Chi phí tư vấn pháp luật | - | - |
| 4 | Trích trước - Chi phí quản lý CTCK | 17.525.209.617 | 18.662.264.161 |
| | Cộng | 78.374.868.256 | 65.489.100.310 |

A.7.34 .

| STT | Phải trả người bán | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
|-----|--------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| | - Chi tiết theo các đối tượng phải trả người bán | | |
| 1 | Phải trả người bán ngắn hạn | 59.135.976 | 22.644.494.436 |
| 2 | Phải trả người bán dài hạn | 14.025.690 | 14.025.690 |
| | Cộng | 73.161.666 | 22.658.520.126 |

A.7.35 .

| STT | Phải trả, phải nộp khác | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
|-----|-------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1 | Tài sản thừa chờ xử lý | - | - |
| 2 | Kinh phí công đoàn | 377.842.497 | 296.220.507 |
| 3 | Bảo hiểm xã hội | 1.144.950 | - |
| 4 | Bảo hiểm y tế | 202.050 | - |
| 5 | Bảo hiểm thất nghiệp | 89.800 | - |
| 6 | Nhận tiền đặt cọc Hợp đồng môi giới chứng khoán | 1.266.400.629.532 | 405.561.401.617 |
| 7 | Các khoản phải trả, phải nộp khác | 19.202.991.772 | 9.412.507.681 |
| | + <i>Phải trả cổ tức cho cổ đông</i> | 10.472.811.714 | 354.974.799 |
| | + <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i> | 8.730.180.058 | 9.057.532.882 |
| | Cộng | 1.285.982.900.601 | 415.270.129.805 |

A.7.37 . Vay và nợ ngắn hạn (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

| Loại vay ngắn hạn | Lãi suất vay (năm) | Số dư đầu kỳ | Số vay trong kỳ | Số trả trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
|-------------------|--------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| - Vay ngân hàng | | 816.109.551.101 | 3.517.124.409.140 | 3.345.233.960.241 | 988.000.000.000 |
| Chi tiết: | | - | | | - |
| + SHB | 8 % - 9.7% | 666.109.551.101 | 2.562.124.409.140 | 2.685.233.960.241 | 543.000.000.000 |
| + Ngân hàng khác | 8 % - 9.7% | 150.000.000.000 | 955.000.000.000 | 660.000.000.000 | 445.000.000.000 |
| Cộng | | 816.109.551.101 | 3.517.124.409.140 | 3.345.233.960.241 | 988.000.000.000 |

A.7.38 . Trái phiếu phát hành

| Các loại vay và nợ dài hạn | Lãi suất vay (năm) | Số dư đầu kỳ | Số tăng trong kỳ | Số giảm trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
|----------------------------|--------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| a. Nợ ngắn hạn | | 650.000.000.000 | 300.000.000.000 | - | 950.000.000.000 |
| + Tổ chức | 8% đến 9% | 600.000.000.000 | 300.000.000.000 | - | 900.000.000.000 |
| + Cá nhân | 8% đến 9% | 50.000.000.000 | - | - | 50.000.000.000 |
| b. Nợ dài hạn | | 600.000.000.000 | - | 600.000.000.000 | - |
| + Tổ chức | 8% đến 9% | 600.000.000.000 | - | 600.000.000.000 | - |
| + Cá nhân | 8% đến 9% | - | - | - | - |
| | - | 1.250.000.000.000 | 300.000.000.000 | 600.000.000.000 | 950.000.000.000 |

A.7.39 Phải trả Nhà đầu tư

| STT | Loại phải trả | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1 | Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 440.076.755.463 | 264.543.388.401 |
| 1,1 | Của Nhà đầu tư trong nước | 439.518.786.854 | 258.973.473.864 |
| 1,2 | Của Nhà đầu tư trong nước | 557.968.609 | 5.569.914.537 |
| 2 | Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý | - | - |
| 3 | Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư | 195.589.127.600 | 277.880.837.800 |
| 3,1 | Của Nhà đầu tư trong nước | 195.589.127.600 | 277.880.837.800 |
| 3,2 | Của Nhà đầu tư nước ngoài | - | - |
| 4 | Phải trả khác của Nhà đầu tư | 4.609.502.311 | 15.592.189.062 |
| 4,1 | Của Nhà đầu tư trong nước | 4.609.502.311 | 15.592.189.062 |
| 4,2 | Của Nhà đầu tư nước ngoài | - | - |
| | Cộng | 640.275.385.374 | 558.016.415.263 |

A.7.40 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

| STT | Các khoản phải trả | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
|-----|-----------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1 | Phải trả phí môi giới chứng khoán | - | - |
| 2 | Phải trả phí lưu ký chứng khoán | 5.953.851.018 | 4.909.175.378 |
| 3 | Phải trả phí tư vấn đầu tư | - | 3.907.132.225 |
| | Cộng | 5.953.851.018 | 8.816.307.603 |

A.7.42 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

| STT | Các khoản phải trả | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1 | Phải trả nghiệp vụ margin | 1.587.799.077.222 | 1.829.707.551.445 |
| | Phải trả gốc margin | 1.544.724.340.397 | 1.793.602.615.403 |
| | - Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước | 1.544.724.340.397 | 1.793.602.615.403 |
| | - Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài | - | - |
| 2 | Phải trả lãi margin | 43.074.736.825 | 36.104.936.042 |
| | - Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước | 43.074.736.825 | 36.104.936.042 |
| | - Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài | - | - |
| | Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 103.115.083.230 | 257.406.350.432 |
| 3 | Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 103.115.083.230 | 257.406.350.432 |
| | - Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 103.115.083.230 | 257.406.350.432 |
| | - Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | - | - |
| | Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | - | - |
| 4 | - Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | - | - |
| | - Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | - | - |
| | Cộng | 1.690.914.160.452 | 2.087.113.901.877 |

A.7.43

| STT | Lợi nhuận chưa phân phối | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
|-----|---------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1 | Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 340.550.702.960 | 681.893.377.170 |
| 2 | Lợi nhuận chưa thực hiện | (41.204.106.277) | (1.872.060.652) |
| | Tổng cộng | 299.346.596.683 | 680.021.316.518 |

Handwritten signature

(*) . Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

1 . Tài sản cố định thuê ngoài

| 1. Tài sản cố định thuê ngoài | | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
|-------------------------------|----------------------|----------------------------|----------------------------|
| STT | - Chi tiết theo nhóm | | |
| | Cộng | | |

2 . Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
|---------------------------------|----------------------|----------------------------|----------------------------|
| STT | - Chi tiết theo nhóm | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| | Cộng | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |

3 . Tài sản nhận thế chấp

| 3. Tài sản nhận thế chấp | | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
|--------------------------|--------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| STT | - Chi tiết theo nhóm tài sản nhận thế chấp | 6.903.330.000 | 6.903.330.000 |
| | Cộng | 6.903.330.000 | 6.903.330.000 |

6 . Cổ phiếu đang lưu hành

| 6. Cổ phiếu đang lưu hành | | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
|---------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| STT | - Chi tiết theo . Loại <= 1 năm; . Loại > hơn 1 năm. | 207.268.201 | 105.395.674 |
| | Cộng | 207.268.201 | 105.395.674 |

8 . Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD

| 8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD | | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
|----------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| STT | - Chi tiết theo . Loại <= 1 năm; . Loại > hơn 1 năm. | 152.713.610.000 | 356.721.800.000 |
| | Cộng | 152.713.610.000 | 356.721.800.000 |

12 . Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK

| 12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK | | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| STT | - Chi tiết theo . Loại <= 1 năm; . Loại > hơn 1 năm. | 179.531.730.000 | 108.924.040.000 |
| | Cộng | 179.531.730.000 | 108.924.040.000 |

14 . Tiền gửi của Nhà đầu tư

| 14. Tiền gửi của Nhà đầu tư | | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| STT | Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý; - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý; - Tiền gửi của Nhà đầu tư về ủy thác đầu tư Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai | 640.275.385.374 | 558.016.415.263 |
| | Cộng | 640.275.385.374 | 558.016.415.263 |

15 . Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư

| 15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư | | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1 | Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước | 195.589.127.600 | 277.880.837.800 |
| 2 | Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư | - | 0 |
| 3 | Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán ủy thác đầu tư | 0 | 0 |
| | Cộng | 195.589.127.600 | 277.880.837.800 |

Handwritten signature

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán | Giá bán | Tổng giá trị bán | Giá vốn | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này | Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế từ đầu năm đến kỳ này | Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước |
|-----|------------------------------------------|-------------------|------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=1*2 | 4 | 5=3-4 | 6 | 7 |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 1.184.063 | 14.691 | 17.395.178.000 | 11.697.310.965 | 5.697.867.035 | 63.081.434.165 | 172.971.546 |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | - | - | - | - | - | 445.751.200 | 36.808.415.000 |
| 3 | Trái phiếu niêm yết | 18.400.000 | 114.488 | 2.106.575.260.000 | 2.102.794.660.000 | 3.780.600.000 | 193.764.065.000 | 69.840.748.497 |
| 4 | Trái phiếu chưa niêm yết | 16.455.498 | 360.901 | 5.938.805.908.502 | 5.939.216.096.440 | (410.187.938) | (4.896.359.125) | 5.285.446.749 |
| 5 | Công cụ thị trường tiền tệ | 554.509 | 9.202.424 | 5.102.827.067.637 | 5.100.905.775.312 | 1.921.292.325 | 5.618.464.409 | 682.191.872 |
| 6 | Chứng chỉ quỹ | | | | | - | | - |
| 7 | Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết | | | | | | | |
| 8 | Các khoản đầu tư cho vay | | | | | | | |
| 9 | Các khoản đầu tư đem thế chấp | | | | | | | |
| 10 | Các tài sản tài chính khác | | | | | | | |
| | Tổng cộng | 36.594.070 | 9.692.504 | 13.165.603.414.139 | 13.154.613.842.717 | 10.989.571.422 | 258.013.355.649 | 112.789.773.664 |

Handwritten signature

7.45.3 . Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS

| STT | Cổ tức và tiền lãi phát sinh | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 |
|-----|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| a | Từ tài sản tài chính FVTPL: | 45.002.305.204 | 27.471.123.344 |
| b | Từ tài sản tài chính HTM: | - | - |
| c | Từ Các khoản cho vay: | - | - |
| d | Từ AFS: | - | - |
| | Cộng | 45.002.305.204 | 27.471.123.344 |

B.7.46 . Doanh thu hoạt động tài chính

| STT | Loại doanh thu hoạt động tài chính | Quý IV Năm 2019 | | Quý IV Năm 2018 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | | Kỳ này | Lũy kế đến cuối kỳ | |
| 1 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | |
| 2 | Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát | - | - | |
| 3 | Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ | - | - | |
| 4 | Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 1.519.047.844 | 3.115.765.920 | 1.328.065.896 |
| 5 | Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - | - |
| | Cộng | 1.519.047.844 | 3.115.765.920 | 1.328.065.896 |

B.7.47 . Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

| STT | Loại chi phí | Quý IV Năm 2019 | | Quý IV Năm 2018 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | | Kỳ này | Lũy kế đến cuối kỳ | |
| 1 | Chi phí nghiệp vụ môi giới | 27.953.447.312 | 112.282.782.564 | 39.148.412.821 |
| 2 | Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | - | 770.000 | - |
| 3 | Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 693.480 | 706.686.378 | 772.681.525 |
| 4 | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 2.410.920.664 | 10.670.343.319 | 3.457.669.266 |
| 5 | Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 4.065.916.604 | 11.377.581.532 | 5.698.608.612 |
| 6 | Chi phí các dịch vụ tài chính khác | 3.752.383.638 | 12.135.008.666 | 2.521.883.890 |
| 7 | Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản | - | - | |
| 8 | Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho | - | - | |
| 9 | Chi phí dịch vụ khác | - | - | - |
| 10 | Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán | 15.798.189.980 | 9.213.137.734 | 3.586.950.517 |
| | Cộng | 53.981.551.678 | 156.386.310.193 | 55.186.206.631 |

B.7.48 . Chi phí tài chính

| STT | Loại chi phí tài chính | Quý IV Năm 2019 | | Quý IV Năm 2018 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | | Kỳ này | Lũy kế đến cuối kỳ | |
| 1 | Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái | - | - | - |
| 2 | Chi phí lãi vay | 54.087.268.490 | 230.077.492.225 | 47.348.480.833 |
| 3 | Lơ lạo, in ấn ty các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh | - | - | - |
| 4 | Chi phí đầu tư khác | 3.887.397.260 | 3.930.697.260 | 40.000.000 |
| | Cộng | 57.974.665.750 | 234.008.189.485 | 47.388.480.833 |

Handwritten signature

B.7.50 Chi phí quản lý CTCK

| STT | Loại chi phí quản lý CTCK | Quý IV Năm 2019 | | Quý IV Năm 2018 |
|-----|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | Kỳ này | Lũy kế đến cuối kỳ | |
| 1 | Chi phí lương và các khoản khác theo lương | 9.568.330.869 | 36.250.538.242 | 7.715.683.776 |
| 2 | BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN | 239.920.297 | 969.660.437 | 230.328.898 |
| 3 | Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp | - | - | - |
| 4 | Chi phí vật tư văn phòng | 159.711.905 | 699.622.915 | 180.516.598 |
| 5 | Chi phí công cụ, dụng cụ | 175.211.638 | 697.156.250 | 162.865.600 |
| 6 | Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT | 273.866.562 | 888.173.879 | 196.147.311 |
| 7 | Chi phí thuế, phí và lệ phí | 9.403.251 | 210.151.567 | 92.252.780 |
| 8 | Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng | - | - | - |
| 9 | Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.182.890.623 | 9.088.994.252 | 2.356.556.568 |
| 10 | Chi phí khác | 4.692.547.103 | 17.806.705.552 | 4.606.360.857 |
| | Cộng | 17.301.882.248 | 66.611.003.094 | 15.540.712.388 |

B.7.51 Thu nhập khác

| STT | Chi tiết thu nhập khác | Quý IV Năm 2019 | | Quý IV Năm 2018 |
|-----|------------------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| | | Kỳ này | Lũy kế đến cuối kỳ | |
| 1 | Chênh lệch lãi nhượng bán, thanh lý TSCĐ | - | 959.090.908 | - |
| 2 | Thu nhập khác | 334.968.127 | 995.228.092 | 467.463.131 |
| | Cộng | 334.968.127 | 1.954.319.000 | 467.463.131 |

B.7.52 Chi phí khác

| STT | Chi tiết chi phí khác | Quý IV Năm 2019 | | Quý IV Năm 2018 |
|-----|-----------------------------------------|-----------------|--------------------|-------------------|
| | | Kỳ này | Lũy kế đến cuối kỳ | |
| 1 | Chênh lệch lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ | - | - | - |
| 2 | Chi phí khác | - | 6.500.002 | 18.175.227 |
| | Cộng | - | 6.500.002 | 18.175.227 |

B.7.53 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| STT | Chi tiết chi phí thuế TNDN | Quý IV Năm 2019 | | Quý IV Năm 2018 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | | Kỳ này | Lũy kế đến cuối kỳ | |
| 1 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 42.098.315.113 | 312.039.000.133 | 112.086.546.345 |
| 2 | Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.319.063.873 | (544.298.485) | 82.468.840.647 |
| | - Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ) | 34.146.666 | 227.686.664 | 266.669.252 |
| | - Điều chỉnh tăng/giảm chi phí khác | 462.500.000 | 490.000.000 | 85.637.868.635 |
| | - Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức, chênh lệch tăng đánh giá lại cổ phiếu) | (1.822.417.207) | 1.261.985.149 | 3.435.697.240 |
| | - Chuyển lỗ các năm trước | - | - | - |
| 3 | Tổng lợi nhuận tính thuế | 44.417.378.986 | 311.494.701.648 | 194.555.386.992 |
| 4 | Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% | 0 |
| 5 | Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 8.883.475.798 | 62.298.940.330 | 38.911.077.398 |

- C. **Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trong kỳ Công ty không có khoản tiền nào nắm giữ nhưng không được sử dụng và không có các giao dịch nào không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

- D. **Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:**

Theo Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng, kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội theo báo cáo số 330/2019/CV-SHS, báo cáo số 329/2019/CV-SHS và báo cáo số 331/2019/CV-SHS ngày 08 tháng 04 năm 2019; Công văn số 2333/UBCK-QLKD ngày 11 tháng 04 năm 2019 về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng của Ủy ban chứng khoán Nhà nước; Công ty được chấp thuận phát hành 101.872.527 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. Trong đó, số lượng cổ phiếu phát hành chào bán cho các cổ đông hiện hữu là 70.263.783 cổ phiếu; giá phát hành: 12.000 đồng/cổ phiếu; và số lượng cổ phiếu được chia cổ tức năm 2017 là: 26.348.744 cổ phiếu, phát hành cổ phiếu cho người lao động là 5.260.000 cổ phiếu; giá phát hành 12.000 đồng/cổ phiếu. Kết quả sau đợt phát hành tăng vốn, vốn đầu tư của chủ sở hữu là 2.295.262.472.800 trong đó vốn góp chủ sở hữu là 2.072.682.010.000 đồng; thặng dư vốn cổ phần là 222.580.462.800 đồng.

- E. **Những thông tin khác**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

Thông tin về các bên liên quan:

Thông tin về các bên liên quan

| STT | Các bên liên quan | Mối quan hệ |
|-----|---------------------------------|---------------------------------|
| 1 | Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | Cùng chủ tịch Hội đồng quản trị |

Giao dịch với các bên liên quan

| STT | Nội dung giao dịch | Số tiền | |
|-----|---------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| | | Tại ngày 31/12/2019 VNĐ | Tại ngày 01/01/2019 VNĐ |
| 1 | Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | | |
| | Đầu tư cổ phiếu | 137.065.831.349 | 137.065.831.349 |
| 2 | Vay ngắn hạn | 543.000.000.000 | 276.980.000.000 |

Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

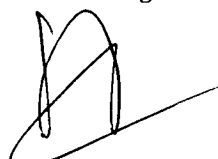
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, được chuyển đổi theo chế độ kế toán quy định tại Thông tư 210/2014 ban hành ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán có hiệu lực từ 01/01/2016.

Người lập biểu

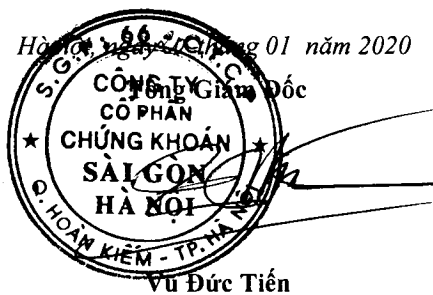


Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiến



Vũ Đức Tiến